

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Số 21./CV-HUD1

V/v Công bố Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý IV/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1

2. Mã chứng khoán: HU1

3. Trụ sở chính: Số 168 Giải Phóng, Thanh Xuân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

4. Điện thoại: 024.38687557

Fax: 024.38686557

5. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý IV/2023

6. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:
www.hud1.com.vn (mục quan hệ cổ đông).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý IV/2023

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lương Công Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hà Nội, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	418 139 765 698	464 562 257 498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2 474 855 862	3 879 502 411
1. Tiền	111	2 474 855 862	3 879 502 411
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8 300 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129		8 300 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	346 548 074 235	383 763 694 118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	109 812 458 742	161 420 388 515
2. Trả trước cho người bán	132	98 469 853 662	103 457 551 970
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	138 592 435 848	119 212 427 650
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 326 674 017	- 326 674 017
IV. Hàng tồn kho	140	50 147 998 471	50 566 180 377
1. Hàng tồn kho	141	50 147 998 471	50 566 180 377
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	18 968 837 130	18 052 880 592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	99 961 818	205 960 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18 664 949 453	17 711 681 963
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	203 925 859	135 238 629
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	121 564 587 446	99 453 315 332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
II. Tài sản cố định	220	4 484 722 207	1 013 339 462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4 484 722 207	1 013 339 462
- Nguyên giá	222	15 104 215 203	11 429 953 567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 10 619 492 996	- 10 416 614 105
III. Bất động sản đầu tư	230	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	90.610.688.103	71.970.798.734
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	89.810.467.840	71.970.798.734
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	800.220.263	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	26 469 177 136	26 469 177 136
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18 156 000 000	18 156 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13 000 000 000	13 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	- 5 686 822 864	- 5 686 822 864
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	539 704 353 144	564 015 572 830

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	403 079 114 667	424 525 107 912
I. Nợ ngắn hạn	310	403 079 114 667	424 525 107 912
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	83 095 907 351	212 092 593 821
2. Người mua trả tiền trước	312	16 507 713 902	27 291 691 749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24 716 643 813	33 714 712 911
4. Phải trả người lao động	314	354 674 230	443 190 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2 847 203 930	12 443 273 765
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	76 897 496 289	76 780 545 616
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	198 242 706 893	61 096 079 763
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	416 768 259	663 020 287
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	136 625 238 477	139 490 464 918
I. Vốn chủ sở hữu	410	136 625 238 477	139 490 464 918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23 300 417 000	23 300 417 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9 054 477 574	11 919 704 015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	8 919 704 015	8 880 408 602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	134 773 559	3 039 295 413
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	539.704.353.144	564.015.572.830

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2024

Người lập

Phòng TCKT

P. Tổng Giám đốc



Bùi Tất Thắng

Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	46.058.660.162	16.154.460.244	135.958.254.239	389.064.990.778
2. Các khoản giảm trừ	03		0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 03)	10		46.058.660.162	16.154.460.244	135.958.254.239	389.064.990.778
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	43.918.242.160	11.375.232.428	128.790.501.570	370.364.206.243
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	20		2.140.418.002	4.779.227.816	7.167.752.669	18.700.784.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.086.944	100.287.253	195.872.740	289.472.714
7. Chi phí tài chính	22	23	61.302.907	1.272.100.800	1.675.842.452	3.926.187.585
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		61.302.907	1.272.100.800	1.675.842.452	3.088.999.905
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.012.285.511	2.563.758.886	5.505.329.758	11.052.810.960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		70.916.528	1.043.655.383	182.453.199	4.011.258.704
11. Thu nhập khác	31			3.000.000		3.000.000
12. Chi phí khác	32		5.000.000	20.626.669	5.915.478	60.819.796
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(5.000.000)	(17.626.669)	(5.915.478)	(57.819.796)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24	65.916.528	1.026.028.714	176.537.721	3.953.438.908
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	17.284.102	(305.173.389)	41.764.162	914.143.495
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	48.632.426	1.331.202.103	134.773.559	3.039.295.413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4,86	133,12	13,48	303,93

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2024
Phó Tổng Giám đốc

Phòng TCKT

Người lập



[Handwritten signature]

Bùi Tất Thắng

[Handwritten signature]

Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quy IV nam 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		147.256.159.240	392.837.551.905
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(197.822.758.023)	(149.879.587.394)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.136.523.805)	(3.432.779.027)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.672.695.978)	(5.050.540.358)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(914.143.496)	(6.123.801.423)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		55.154.212.031	20.288.948.027
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(96.765.553.816)	(188.711.235.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(100.901.303.847)	59.928.555.970
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.300.000.000	(3.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195.872.740	289.472.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.495.872.740	(2.710.527.286)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		132.500.000.000	3.000.000.000
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>33a</i>		132.500.000.000	3.000.000.000
<i>Chính phủ và REPO chứng khoán</i>	<i>33e</i>			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.499.215.442)	(86.756.496.269)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>34a</i>		(41.499.215.442)	(86.756.496.269)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		91.000.784.558	(83.756.496.269)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.404.646.549)	(26.538.467.585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.879.502.411	30.417.969.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	2.474.855.862	3.879.502.411

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP

PHÒNG TCKT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Tất Thắng

Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 8 ngày 16 tháng 07 năm 2021)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 31/12/2022 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại P404B1, Chung cư SKY CENTRAL, 176 Định Công, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhập ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	412 643 021	529 997 773
Tiền gửi Ngân hàng	2 062 212 841	3 349 504 638
Tổng	2.474.855.862	3.879.502.411

1A. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	-	8.300.000.000
Tổng	-	8.300.000.000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty VNF1	85 544 082	584.070.902
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	955.915.707	955.915.707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	52 533 907 427	53 110 005 767
Công ty CP xi măng Sông Thao	156 896 712	156 896 712
Công ty HUD9	759.614.890	759.614.890
Công ty TNHH Hoàng Gia	6.686.059.790	6.686.059.790
Công ty TNHH MTV BĐS Hoa Đất	-	23.359.610.711
CTY CP XD & PT CSHT số 9 Hà	13.899.229.436	-
Phải thu của khách hàng mua nhà	14 237 932 037	24 563 991 090
Khách hàng khác	20.497.358.661	51.244.222.946
	109.812.458.742	161.420.388.515

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	10 019 571 178	9.513.547.286
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	34 409 201 316	35.312.716.854
Phải trả NCC Gói thầu CV-A2.7 Nam E	12.054.634.988	-
Phải trả nhà cung cấp DA 176 Đinh Côi	35.581.843.748	36.005.075.492
Người bán khác	6.404.602.432	22.626.212.338
	98.469.853.662	103.457.551.970

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	432.480.000	432.480.000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1.402.500.000	1.402.500.000
Phải thu nội bộ	9.629.704.107	17.717.019.354
BHXH, BHYT, BHTN	716.658.550	731.405.632
Chi phí hoạt động các BDH dự án	3.384.709.139	3.384.709.139
Phải thu khác	21.068.900.459	5.262.161.219
Tạm ứng	101.957.483.593	90.282.152.306
Tổng	138.592.435.848	119.212.427.650

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	50.147.998.471	50.566.180.377
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	89.810.467.840	71.970.798.734
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	800.220.263	
Tổng	140.758.686.574	122.536.979.111

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	99.961.818	205.960.000
Tổng	99.961.818	205.960.000

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	203.925.859	135.238.629
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	18.664.949.453	17.711.681.963
Tổng	18.868.875.312	17.846.920.592

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tạm ứng		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-
Tổng	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Kè biển gói thầu NT2.7 Nam Định	3.904.858.132	8.441.588.723
Phần thô, HT mặt ngoài LK28 Kim Chu	3.834.390.488	3.096.776.992
Nhà sinh viên A5+A6 Pháp Vân	32.056.709.364	32.056.709.364
TNM, Đường hè Tây Nam Linh ĐÀM	1.131.173.064	1.131.173.064
Kho dự trữ Bến Cát - Bình Dương	3.591.251.987	3.591.251.987
Các công trình khác	6.799.245.130	2.248.680.247
Các dự án đầu tư	88.640.838.146	71.970.798.734
Tổng	139.958.466.311	122.536.979.111

10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2022	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	40.336.364	11.429.953.567
Số dư tại 31/12/2022	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	40.336.364	11.429.953.567
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2022	2.956.132.813	2.407.727.272	4.864.544.910	5.042.046	10.233.447.041
Tăng trong năm (KH)	162.998.880	-	-	20.168.184	183.167.064
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	3.119.131.693	2.407.727.272	4.864.544.910	25.210.230	10.416.614.105
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại 01/01/2022	1.161.212.208	-	-	35.294.318	1.196.506.526
Tại 31/12/2022	998.213.328	-	-	15.126.134	1.013.339.462
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2023	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	40.336.364	11.429.953.567
Tăng trong kỳ	3.636.363.636	-	-	37.898.000	3.674.261.636
Mua trong kỳ	3.636.363.636	-	-	37.898.000	3.674.261.636
Số dư tại 31/12/2023	7.753.708.657	2.407.727.272	4.864.544.910	78.234.364	15.104.215.203
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2023	3.119.131.693	2.407.727.272	4.864.544.910	25.210.230	10.416.614.105
Tăng trong năm	175.120.092	-	-	27.758.799	202.878.891
Do trích khấu hao	175.120.092	-	-	27.758.799	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	3.294.251.785	2.407.727.272	4.864.544.910	52.969.029	10.619.492.996
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư tại 01/01/2023	998.213.328	-	-	15.126.134	1.013.339.462
Số dư tại 31/12/2023	4.459.456.872	-	-	25.265.335	4.484.722.207

11. Đầu tư vào Công ty con

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Công ty CP xây dựng HUD101	5.406.000.000	5.406.000.000
Công ty CPĐT và XD HUD1.02	12.750.000.000	12.750.000.000
Tổng	<u>18.156.000.000</u>	<u>18.156.000.000</u>

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư khác		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	<u>14.000.000.000</u>	<u>14.000.000.000</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	43.888.506.435	164.398.527.106
Phải trả đối tượng khác	39.207.400.916	47.694.066.715
Tổng	<u>83.095.907.351</u>	<u>212.092.593.821</u>

14A. Phải trả người lao động

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả người lao động	354.674.230	443 190 000
Tổng	354.674.230	443.190.000

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	8.294.920.944	8.294.920.944
Ban QLĐTXD hữu nghị Việt Hàn	-	323.313.000
KH mua nhà DA 176 Định Công	3.179.307.829	1.240.249.198
BQL DA Phát triển tỉnh Khánh Hòa	3.042.581.220	4.534.125.425
Công ty CP BĐS TM & DV DL Quang Chung		9.419.695.352
Người mua khác	1.990.903.909	3.479.387.830
Tổng	16.507.713.902	27.291.691.749

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	23 593 701 144	32 020 273 047
Thuế thu nhập doanh nghiệp		668 453 475
Thuế thu nhập cá nhân	96 956 280	
Các loại thuế phí khác	1.025.986.389	1.025.986.389
Tổng	24.716.643.813	33.714.712.911

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Trích trước chi phí lãi vay		12 443 273 765
Trích trước chi phí thi công CT	2 847 203 930	
Tổng	2.847.203.930	12.443.273.765

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.897.496.289	76.780.545.616
Tổng	76.897.496.289	76.780.545.616

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	58.725.094.552	55 592 031 931
Vay Ngân hàng MSB	4.017.612.341	2 504 047 832
Vay đối tác khác	132.500.000.000	
Vay Cá nhân	3.000.000.000	3 000 000 000
	198.242.706.893	61.096.079.763

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10 đến 31/12/2023 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)
Doanh thu bán hàng	3 030 285 523	(43.982.523.318)
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	34 306 804 367	51.209.150.204
Doanh thu khác	8 721 570 272	8.927.833.358
Tổng	46.058.660.162	16.154.460.244

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10 đến 31/12/2023 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)
Giá vốn bán hàng	2.811.801.937	(40.811.383.387)
Giá vốn các HĐ Xây dựng	34 213 634 449	50.401.049.143
Giá vốn khác	6.892.805.774	1.785.566.672
Tổng	43.918.242.160	11.375.232.428

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10 đến 31/12/2023 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	4.086.944	100.287.253
Tổng	4.086.944	100.287.253

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10 đến 31/12/2023 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)
Lãi tiền vay	61.302.907	2.109.288.480
Tổng	61.302.907	2.109.288.480

24. Chi phí bán hàng			
		Từ 01/10 đến 31/12/2023 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)
	Chi phí bằng tiền khác	-	-
	Tổng	-	-

25. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp			
		Từ 01/10 đến 31/12/2023 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.916.528	1.026.028.714
	Thuế TNDN phải nộp	17.284.102	(305.173.389)

26. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	8.880.408.602	136.451.169.505
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.039.295.413	3.039.295.413
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3.039.295.413	3.039.295.413
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	11.919.704.015	139.490.464.918
Số dư tại 01/01/2023	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	11.919.704.015	139.490.464.918
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	134.773.559	134.773.559
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	134.773.559	134.773.559
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	9.054.477.574	136.625.238.477

27. Vay và Nợ thuê tài chính

Khoản mục	31/12/2023		Trong kỳ		1/1/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	198.242.706.893	198.242.706.893	46.145.842.572	41.499.215.442	0	61.096.079.763
Ngân hàng BIDV Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	58.725.094.552	58.725.094.552	38.128.230.231	34.995.167.610		55.592.031.931
Ngân hàng MSB(2)	4.017.612.341	4.017.612.341	8.017.612.341	6.504.047.832		2.504.047.832
Vay cá nhân	3.000.000.000	3.000.000.000				3.000.000.000
Vay Công ty HURI	132.500.000.000	132.500.000.000	132.500.000.000			
b) Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Tổng	198.242.706.893	198.242.706.893	46.145.842.572	41.499.215.442	61.096.079.763	61.096.079.763

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Vũ Nhật Tuấn	5.100.000	51.000.000.000	51%	51.000.000.000	51%
Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%	49.000.000.000	49%
Tổng	10.000.000	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

Báo cáo về ngày trở thành cổ đông lớn của Ông Vũ Nhật Tuấn về việc thực hiện thông tin ngày 18/03/2022: Số lượng cổ phiếu sở hữu sau khi trở thành cổ đông lớn là 5.100.000 cổ phiếu, chiếm 51% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của HU1.

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

*** - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể**

28. Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan
Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ hoạt động từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	22.368.299	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	142.846.261	
Giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng		1.655.464.923
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	3.897.513.090	
Số dư với các bên liên quan				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Trả trước cho người bán	10.019.571.178	9.513.547.286
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Trả trước cho người bán	34.409.201.316	35.312.716.854
b. Các khoản phải trả				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	4.329.699.096	7.262.259.388
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Phải trả người bán	3.857.153.739	-

29. Các khoản ngoài Bảng cân đối kế toán riêng*(Nợ khó đòi đã xử lý)**Theo BB hợp HĐQT số 457A Ngày 31/8/2021)*

	31/12/2023	1/1/2023
	(VND)	(VND)
Công ty Đá Quý Thế Giới	376.978.000	376.978.000
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy SHIN	64.166.800	64.166.800
BQL Dự án xây dựng tháp núi Vua	735.355.000	735.355.000
Công ty CpP Sinh học dược phẩm Ba Đ	62.076.414	62.076.414
Tổng	1.238.576.214	1.238.576.214

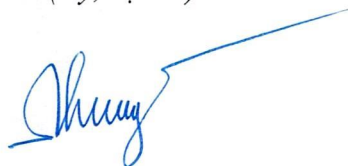
VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2023 chỉ đạt 48.632.426 đồng, Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2022 đạt 328.820.991 đồng, giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2023 đạt rất thấp là do khó khăn của thị trường bất động sản nói chung và của các doanh nghiệp xây lắp nói riêng. Việc tìm kiếm công việc rất khó khăn, doanh thu của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ rất thấp, chi phí tăng cao. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý IV năm 2023 giảm nhiều so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2024

Người lập biểu*(Ký, họ tên)*

Bùi Tất Thắng**Phòng TCKT***(Ký, họ tên)*

Vũ Thị Hồng Liễu**P. Tổng Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Lê Thanh Hải